

Nơi gửi :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 31/03/2018	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	537.279.131.700	472.232.192.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.582.107.094	4.441.810.074
1. Tiền	111	3.582.107.094	4.441.810.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	370.389.513.889	315.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	370.389.513.889	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75.400.621.723	72.681.553.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16.299.245.296	28.243.684.890
2. Trả trước cho người bán	132	54.580.381.982	39.172.152.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.672.803.209	7.417.524.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.151.808.764)	(2.151.808.764)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	79.828.056.662	77.801.075.622
1. Hàng tồn kho	141	79.862.286.910	77.835.305.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(34.230.248)	(34.230.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.078.832.332	2.307.753.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.078.832.332	2.307.753.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	283.482.023.811	305.936.120.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.113.878.508	2.930.510.941
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.113.878.508	2.930.510.941
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	126.826.476.839	127.559.861.839

1. TSCĐ hữu hình	221	101.736.461.475	102.458.408.762
- Nguyên giá	222	279.351.671.727	275.673.671.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(177.615.210.252)	(173.215.262.964)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	22.528.458.103	22.528.458.103
- Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3.430.785.952)	(3.430.785.952)
3. TSCĐ vô hình	227	2.561.557.261	2.572.994.974
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.425.047.069)	(2.413.609.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	85.598.376.536	75.128.736.212
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	85.598.376.536	75.128.736.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.664.838.971	63.054.352.860
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		51.389.513.889
VI. Tài sản dài hạn khác	260	56.278.452.957	37.262.658.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	56.278.452.957	37.262.658.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	820.761.155.511	778.168.312.859
C. Nợ phải trả	300	345.660.755.746	314.586.757.071
I. Nợ ngắn hạn	310	186.478.746.788	217.352.815.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.016.937.430	10.757.739.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30.718.986.568	37.512.932.874
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	38.604.004.858	24.198.767.520
4. Phải trả người lao động	314	52.935.573.171	62.424.835.192
5. Chi phí phải trả	315	9.862.238.200	9.862.238.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.817.871.905	2.763.199.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.000.000.000	50.097.962.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20.523.134.656	19.735.140.425
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	159.182.008.958	97.233.941.960

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	91.222.990.742	39.923.904.846
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	65.310.262.953	54.661.281.851
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.648.755.263	2.648.755.263
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	475.100.399.765	463.581.555.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	475.100.399.765	463.581.555.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27.015.734.616	24.295.888.974
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.131.125.149	53.332.126.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	53.332.126.814	53.332.126.814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.798.998.335	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	820.761.155.511	778.168.312.859

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung



Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	99.800.557.785	138.245.861.043	99.800.557.785	138.245.861.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	47.630.000	523.636	47.630.000	523.636
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	99.752.927.785	138.245.337.407	99.752.927.785	138.245.337.407
4. Giá vốn hàng bán	11	70.547.956.200	101.251.400.225	70.547.956.200	101.251.400.225
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	29.204.971.585	36.993.937.182	29.204.971.585	36.993.937.182
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	90.256.565	575.074.509	90.256.565	575.074.509
7. Chi phí tài chính	22	534.121.916	786.641.588	534.121.916	786.641.588
- Trong đó : Chi phí lãi vay		534.121.916	786.641.588	534.121.916	786.641.588
8. Chi phí bán hàng	23	4.103.609.739	8.599.716.584	4.103.609.739	8.599.716.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.900.516.971	17.019.357.907	7.900.516.971	17.019.357.907
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	16.756.979.524	11.163.295.612	16.756.979.524	11.163.295.612
11. Thu nhập khác	31	349.954.486	1.472.434.987	349.954.486	1.472.434.987
12. Chi phí khác	32	86.319.000	347.199.000	86.319.000	347.199.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	263.635.486	1.125.235.987	263.635.486	1.125.235.987
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	17.020.615.010	12.288.531.599	17.020.615.010	12.288.531.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.421.386.802	2.527.096.620	3.421.386.802	2.527.096.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.599.228.208	9.761.434.979	13.599.228.208	9.761.434.979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước

CTY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ I NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130.246.630.480	61.518.383.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.623.116.926)	(36.920.449.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.237.338.333)	(20.534.925.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.882.586.604)	(619.351.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47.918.662.842	121.957.076.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(109.552.973.337)	(186.480.113.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.869.278.122	(61.079.379.717)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.280.000.000)	(160.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(26.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.280.000.000)	(9.160.000.000)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	62.500.000.000	97.300.723.193
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.948.981.102)	(35.725.209.759)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.448.981.102)	61.575.513.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(859.702.980)	(8.663.866.283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.441.810.074	10.370.768.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.582.107.094	1.706.901.957

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .
- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.

- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng

Công ty TNHH Bống đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ lương từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 được tạm tính như sau:

Lợi nhuận chưa lương x 51% + (36.000.000 đ/người/tháng * 3 người) * 3 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối năm 31/03/18	Số dư đầu 01/01/18
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.582.107.094	4.441.810.074
a	Tiền mặt tại quỹ	867.004.719	769.680.911
b	Tiền gửi ngân hàng	2.715.102.375	3.672.129.163
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	137.388.681	1.285.315.975
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Tháp	2.459.842.967	1.869.720.491
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	47.814.465	147.920.514
	- Tại Ngân hàng Phương Nam ĐT		
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	42.261.783	42.271.883
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Sa Đéc	27.794.479	326.900.300
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	370.389.513.889	315.000.000.000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	370.389.513.889	315.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	75.400.621.723	72.681.553.121
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.299.245.296	28.243.684.890
b	Trả trước cho người bán	54.580.381.982	39.172.152.517
c	Phải thu ngắn hạn khác	6.672.803.209	7.417.524.478
	+ Phải thu ngắn hạn khác	5.369.743.594	6.049.444.123
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1.303.059.615	1.368.080.355
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.151.808.764)	(2.151.808.764)
4	Hàng tồn kho	79.828.056.662	77.801.075.622
a	Nguyên liệu, vật liệu	11.715.848.893	11.708.983.911
b	Công cụ, dụng cụ		
c	Chi phí SXKD dở dang	20.503.948.751	27.729.624.192
d	Thành phẩm	5.044.039.917	2.699.510.732
e	Hàng hoá	42.598.449.349	35.697.187.035

f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.230.248)	(34.230.248)
5	Tài sản ngắn hạn khác	14.306.589.348	2.307.753.229
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.078.832.332	2.307.753.229
b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT nộp thừa)		
6	Các khoản phải thu dài hạn	3.113.878.508	2.930.510.941
	- Phải thu dài hạn khác	3.113.878.508	2.930.510.941
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.598.376.536	75.128.736.212
	Mua sắm máy tiện mâm cần cầu		
	Công trình cụm Công nghiệp Tân Kiều Thấp Mười	3.760.909	3.760.909
	Công Trình Cụm Công Nghiệp Tân Lập - Châu Thành	917.857.455	913.974.455
	Công Trình Cụm CN Trường Xuân	68.844.576.473	61.892.605.967
	CÔNG TRÌNH Cây Xanh + vỉa hè KCN TQT	3.379.179.091	3.379.179.091
	Công trình đường D3 nối dài	645.958.700	645.958.700
	Công trình KCN TQT - Cải tạo sửa chữa cổng chào KCN	174.325.000	
	Công trình hệ thống nước thải - nhà máy bia SD - KCN TQT	648.979.090	648.979.090
	Công trình nhà máy xử lý nước thải	7.190.199.818	7.190.199.818
	Công trình hệ thống thoát nước từ NM ra kênh cũ	454.078.182	454.078.182
	Công trình trụ PCCC hạ tầng KCN TQT	59.461.818	
	Mua cần cầu mới	3.280.000.000	
8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.664.838.971	63.054.352.860
a	Đầu tư vào Công ty con	11.664.838.971	11.664.838.971
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT	11.100.017.122	11.100.017.122
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT	564.821.849	564.821.849
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Cty TNHH Bóng đá	2.000.000.000	2.000.000.000
c	Đầu tư dài hạn khác	1.192.413.670	1.192.413.670
	- Công ty CP Docimexco	1.192.413.670	1.192.413.670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
	- Cty TNHH Bóng đá	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
	- Công ty CP Docimexco	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
e	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.389.513.889

9	Tài sản dài hạn khác	56.278.452.957	37.262.658.961
	- Chi phí trả trước dài hạn	56.278.452.957	37.262.658.961
	- Tài sản dài hạn khác		
10	Nợ ngắn hạn	186.478.746.788	217.352.815.111
a	Phải trả người bán ngắn hạn	6.016.937.430	10.757.739.322
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.718.986.568	37.512.932.874
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	38.604.004.858	24.198.767.520
d	Phải trả người lao động	52.935.573.171	62.424.835.192
e	Chi phí phải trả	9.862.238.200	9.862.238.200
	- Trích trước tiền cấp quyền khai thác	9.667.695.240	9.667.695.240
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT Xđ doanh thu 2009	194.542.960	194.542.960
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSD, CHCL		
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		
f	Phải trả ngắn hạn khác	3.817.871.905	2.763.199.374
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.000.000.000	50.097.962.204
	- BIDV Đồng Tháp	5.000.000.000	13.000.000.000
	- BIDV CN Sa Đéc	19.000.000.000	25.800.000.000
	- Vay dài hạn đến hạn trả		11.297.962.204
h	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.523.134.656	19.735.140.425
i	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
11	Nợ dài hạn	159.182.008.958	97.233.941.960
a	Doanh thu chưa thực hiện	91.222.990.742	39.923.904.846
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	91.222.990.742	39.923.904.846
	- Công ty CP Tô Châu	3.212.729.185	3.212.729.185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- DT cho thuê đất DNTN Lê Minh III	272.812.936	272.812.936
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	43.711.089.997	36.438.362.725
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
	- Công Ty CP bia SG Bình Tây	23.916.915.491	
	- Công Ty CP bao bì SABECO	20.109.443.133	
b	Phải trả dài hạn khác		
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.310.262.953	54.661.281.851
	- Quỹ đầu tư phát triển	40.000.000.000	40.000.000.000
	- Trừ vay dài hạn đến hạn trả		(11.297.962.204)
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp		

	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc		
	- TSCĐ thuê tài chính	25.310.262.953	25.959.244.055
d	- Dự phòng phải trả dài hạn	2.648.755.263	2.648.755.263

12 Tình hình nộp ngân sách

ST T	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT	2.374.057.601	9.880.965.976	10.221.720.336	2.033.303.241
2	Thuế thu nhập DN	6.071.102.800	3.237.001.060	4.765.089.217	4.543.014.643
3	Thuế thu nhập CN	230.728.516	307.868.947	389.804.067	148.793.396
4	Thuế tài nguyên	7.143.019.446	12.545.274.000	14.514.891.000	5.173.402.446
5	Tiền thuê đất	24.219.494		24.219.494	0
6	Thuế đất		837.180	837.180	0
7	Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	0
8	Thuế TN từ CNBĐS		199.385.742	72.306.084	127.079.658
9	Phí môi trường	2.787.495.963	4.517.179.012	5.419.451.000	1.885.223.975
10	Thuế khác				0
11	Tiền cấp quyền khai thác	5.568.143.700	24.693.187.500	5.568.143.701	24.693.187.499
	TỔNG CỘNG	24.198.767.520	55.396.699.417	40.991.462.079	38.604.004.858

13	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	
	- Tổng doanh thu	100.193.138.836
	- Tổng chi phí chưa lương	64.795.965.345
	- Lợi nhuận chưa lương	35.397.173.491
	- Tổng Quỹ lương	18.376.558.481
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	597.000.000
	+ Quỹ lương người lao động	17.779.558.481

- Lợi nhuận trước thuế	17.020.615.010
- Lợi nhuận chịu thuế	17.020.615.010
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	86.319.000
+ Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý NN	86.319.000
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	0
- Lợi nhuận chịu thuế năm nay	17.106.934.010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.421.386.802
- Tổng lợi nhuận sau thuế	13.599.228.208
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động	2.080.384.231
+ Trích quỹ đầu tư	2.719.845.642
+ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	8.798.998.335

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước